

# **CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG VITEC HÀ NỘI**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG VITEC HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VITEC HA NOI CONSTRUCTION TECHNOLOGY SOLUTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VITEC HN.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107056220

**3. Ngày thành lập:** 22/10/2015

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 352 đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0436686869

Fax: 0438648686

Email: vitechanoi@vitec.net.vn

Website: vitec.net.vn

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                                                              | <b>Mã ngành</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                | 0510            |
| 2.         | Khai thác và thu gom than non                                                                                 | 0520            |
| 3.         | Khai thác quặng sắt                                                                                           | 0710            |
| 4.         | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                               | 0810            |
| 5.         | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                 | 0892            |
| 6.         | Khai thác muối                                                                                                | 0893            |
| 7.         | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                    | 0910            |
| 8.         | Bốc xếp hàng hóa                                                                                              | 5224            |
| 9.         | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                     | 5510            |
| 10.        | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                  | 4661            |
| 11.        | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                           | 4662            |
| 12.        | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                       | 4663            |
| 13.        | Bán buôn tổng hợp                                                                                             | 4690            |
| 14.        | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                              | 5610            |
| 15.        | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621            |
| 16.        | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630            |
| 17.        | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                             | 3600            |
| 18.        | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                 | 3700            |
| 19.        | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                | 3811            |
| 20.        | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                            | 3822            |
| 21.        | Tái chế phế liệu                                                                                              | 3830            |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                           | 4100(Chính) |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                       | 4210        |
| 24. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                    | 4220        |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                      | 4290        |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                               | 4312        |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                           | 4321        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                 | 4322        |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 31. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                             | 4511        |
| 32. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                               | 4513        |
| 33. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                  | 4520        |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                              | 4530        |
| 35. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                               | 4541        |
| 36. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                             | 4542        |
| 37. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                           | 4543        |
| 38. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                  | 4620        |
| 40. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                    | 4631        |
| 41. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                              | 4632        |
| 42. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                | 4633        |
| 43. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                           | 4634        |
| 44. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                            | 4641        |
| 45. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                             | 4651        |
| 46. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                              | 4652        |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                             | 4931        |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                | 4932        |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 50. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                       | 8230        |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính, tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619 |
| 53. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820 |
| 54. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp<br>- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng<br>- Kiểm định chất lượng công trình<br>- Lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp<br>- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng<br>- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu đường bộ, đường bộ<br>- Thiết kế kiến trúc công trình<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạng 2<br>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | 7110 |
| 55. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(không bao gồm phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120 |
| 56. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7210 |
| 57. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 58. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 59. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7490 |
| 60. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 61. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7721 |
| 62. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7722 |
| 63. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 64. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8121 |
| 65. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 66. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8130 |
| 67. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8211 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

## 7. Số cổ phần được quyền chào bán:

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông                                                   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG QUỐC TẾ VIỆT NAM | Số 45 ngõ 4/21 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Tổng số           | 330.000    | 3.300.000.000         | 55        | 0101202965                                                                                  |         |
|     |                                                               |                                                                                                        | Cổ phần phổ thông | 330.000    | 3.300.000.000         | 55        |                                                                                             |         |
|     |                                                               |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN PHƯƠNG                                             | Số 26, ngách 6/13 phố Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 126.000    | 1.260.000.000         | 21        | 025074000040                                                                                |         |
|     |                                                               |                                                                                                        | Tổng số           | 126.000    | 1.260.000.000         | 21        |                                                                                             |         |
|     |                                                               |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN MINH HOA                                               | Phòng 218 - B3 Đô thị Nghĩa Đô - Dịch Vọng, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 48.000     | 480.000.000           | 8         | 013468192                                                                                   |         |
|     |                                                               |                                                                                                        | Tổng số           | 48.000     | 480.000.000           | 8         |                                                                                             |         |
|     |                                                               |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | LƯU NGỌC LONG                                                 | Chung cư thu nhập thấp, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 48.000     | 480.000.000           | 8         | 017502222                                                                                   |         |
|     |                                                               |                                                                                                        | Tổng số           | 48.000     | 480.000.000           | 8         |                                                                                             |         |
|     |                                                               |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | BÙI VĂN HIỆP                                                  | ., Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                                            | Cổ phần phổ thông | 48.000     | 480.000.000           | 8         | 060733320                                                                                   |         |
|     |                                                               |                                                                                                        | Tổng số           | 48.000     | 480.000.000           | 8         |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN PHƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 02/06/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 025074000040

Ngày cấp: 08/08/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 26, ngách 6/13 phố Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 26, ngách 6/13 phố Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội